

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8- T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2025/DS-ST

Ngày: 03-9-2025

V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8- T

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh L.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Q – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 8- T.

Trong ngày 03 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8- T xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục rút gọn vụ án thụ lý số 72/2025/TLST-DS, ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thanh H, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số D xa lộ H, L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở: số D L, khu phố E, phường A, thị xã K, tỉnh L. Nay là số 47 Lê Thị Đ, khu phố E, phường K, tỉnh T.

2. *Người đại diện theo ủy quyền của bà H:* Ông Lê Hùng M, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp A, xã T, thị xã K, tỉnh Long An. Nay là ấp A, xã B, tỉnh T.

3. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1970; Địa chỉ: Đường P, khu phố A, Phường C, thị xã K, tỉnh Long An. Nay là đường P, khu phố A, phường K, tỉnh T.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Huỳnh Thị Thủy T, sinh năm 1977; Địa chỉ: Đường P, khu phố A, Phường C, thị xã K, tỉnh L. Nay là đường P, khu phố A, phường K, tỉnh T.

Ông M vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt. Bà T vắng mặt không có lý do. Ông V có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, bà Lê Thị Thanh H trình bày:

Ngày 01/8/2023, bà Lê Thị Thanh H có cho ông Nguyễn Thanh V vay số tiền 180.000.000 đồng, mục đích vay là kinh doanh mua bán trong gia đình, lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời hạn thanh toán là 18 tháng, trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Do ông V thanh toán không đúng hạn nên bà H gửi đơn ra UBND phường C yêu cầu giải quyết, ông V trả được 10.000.000 đồng và cam kết mỗi tháng trả 3.000.000 đồng. Tổng cộng, ông V trả được 24.000.000 đồng.

Nay bà Lê Thị Thanh H yêu cầu ông Nguyễn Thanh V và bà Huỳnh Thị Thủy T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay gốc 180.000.000 đồng và tiền lãi (đã khấu trừ) tạm tính đến ngày 23/6/2025 x 0,83%/tháng. Tổng cộng gốc và lãi là 190.013.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án ông Nguyễn Thanh V có đến và đề nghị về thu thập tài liệu chứng cứ đã trả bớt tiền. Riêng bà Huỳnh Thị Thủy T vắng mặt, không có ý kiến.

Tại phiên tòa, các đương sự trình bày:

Ông Nguyễn Thanh V cung cấp chứng cứ thể hiện đã trả được một phần tiền nợ chỉ còn lại 139.800.000 đồng, ông V đồng ý trả 139.800.000 đồng, không đồng ý việc bà T có nghĩa vụ liên đới vì cho rằng ông V vay sử dụng mục đích riêng. Ông V xin không trả lãi và xin trả dần số tiền còn lại là 139.800.000 đồng.

Đại diện cho bà Lê Thị Thanh H là ông Lê Hùng M vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt nêu rõ việc thay đổi yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu bà T có nghĩa vụ liên đới, không yêu cầu tính lãi, đồng ý khấu trừ số tiền ông V đã trả có chứng từ cụ thể, chỉ yêu cầu số tiền còn lại 139.800.000 đồng và không đồng ý việc ông V xin trả dần.

Do ông M vắng mặt nên không hòa giải được. Tòa án tiến hành xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “*tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”. Ông Nguyễn Thanh V và bà Huỳnh Thị Thủy T cư trú tại số K, phường K, tỉnh T. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 8- T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Về thủ tục giải quyết: Vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, không phải thu thập thêm tài liệu chứng cứ và đương sự có địa chỉ nơi cư trú

rõ ràng nên áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 317 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. *Về việc giải quyết vắng mặt ông Lê Hùng M, bà Huỳnh Thị Thủy T:* Ông Lê Hùng M có đơn xin giải quyết vắng mặt, bà Huỳnh Thị Thủy T đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng nên căn cứ khoản 1 Điều 320 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt ông M, bà T.

[4]. Người đại diện của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu ông Nguyễn Thanh V có nghĩa vụ trả số tiền nợ là trong phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. *Về yêu cầu trả nợ gốc:* Bà Lê Thị Thanh H khởi kiện và đã cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 01 (một) hợp đồng cho vay đề ngày 01/8/2023 có nội dung cho ông V vay tiền và 01 biên bản làm việc ở UBND phường C có nội dung giải quyết việc ông V nợ tiền. Ông V thừa nhận có vay nợ, đã trả được một phần còn nợ lại số tiền 139.800.000 đồng và đồng ý trả. Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015 có cơ sở xác định ông V có xác lập với bà H hợp đồng vay tài sản. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà H về số tiền 11.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu ông V có nghĩa vụ trả số tiền là 139.800.000 đồng.

[6]. *Về yêu cầu trả nợ lãi:* Bà Lê Thị Thanh H thay đổi không yêu cầu tính lãi từ ngày vay đến ngày 26/5/2025 là có lợi cho ông V nên được chấp nhận.

[7]. Về việc ông Nguyễn Thanh V xin trả dần, bà Lê Thị Thanh H không đồng ý. Do pháp luật không quy định về việc trả nợ dần nên không có căn cứ chấp nhận.

[8]. *Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền:* Đối với trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền sau khi xét xử được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[9]. *Về án phí:*

Bà Lê Thị Thanh H không phải chịu án phí, hoàn trả bà Hằng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Nguyễn Thanh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo thủ tục rút gọn là: 139.800.000 đồng x 2,5% = 3.495.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 271, Điều 322 Bộ luật Tố tụng Dân sự các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự khoản 2 Điều 6, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản của bà Lê Thị Thanh H đối với ông Nguyễn Thanh V, buộc ông V có nghĩa vụ trả cho bà Hằng số tiền 139.800.000 (một trăm ba mươi chín triệu tám trăm ngàn) đồng.

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1. Bà Lê Thị Thanh H không phải chịu án phí, hoàn trả bà Hằng số tiền tạm ứng án phí 4.750.000 (bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001197 ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 8- T.

3.2. Ông Nguyễn Thanh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.495.000 (ba triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn) đồng.

4. Ông Nguyễn Thanh V có quyền kháng cáo trong hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị Thanh H, bà Huỳnh Thị Thủy T có quyền kháng cáo trong hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc tòa án niêm yết bản án.

5. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND khu vực 8- T;
- Phòng THADS khu vực 8 – T;
- Lưu hồ sơ, án văn.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh L